

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Nguyễn Thị Yến*, Phan Lê Trang, Phí Thị Diễm Hồng, Nguyễn Thị Hải Bình

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*Tác giả liên hệ: tntyen@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 28.11.2023

Ngày chấp nhận đăng: 12.06.2024

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội. Nghiên cứu thực hiện điều tra 153 doanh nghiệp nhỏ và vừa, kiểm định thang đo bằng Cronbach's Anpha, sử dụng nhân tố khám phá và phân tích hồi quy để chỉ ra nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra 7 nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong đó nhân tố tác động mạnh nhất là nhận thức của chủ/ người điều hành doanh nghiệp, tiếp theo là quy mô doanh nghiệp, trình độ nhân viên kế toán, văn hóa doanh nghiệp, chi phí áp dụng, công nghệ thông tin và mức độ cạnh tranh của thị trường.

Từ khóa: Kế toán quản trị, nhân tố ảnh hưởng, doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Factors Affecting Application of Management Accounting at Small and Medium - Sized Enterprises in the Trade and Service Sector in Hanoi City

ABSTRACT

The purpose of this research was to analyze the factors affecting application of management accounting at Small and Medium- Sized Enterprises in the trade and service sector in Hanoi city. The data were collected from the surveys of 153 small and medium-sized enterprises (SMEs) and then assessed using Cronbach's Alpha method, Exploratory Factor Analysis and regression analysis. The research result shows 7 key groups of factors that affected the application of management accounting at SMEs in Hanoi city, where in the most influential factor was the awareness of managers or directors. Other factors include enterprise size and, accounting staff qualifications, enterprise culture, application cost, information technology and market competition level.

Keywords: Management accounting, affecting factors, small and medium-sized enterprises.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNN&V) luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp của cả nước và ngày càng khẳng định được vai trò động lực quan trọng trong phát triển kinh tế của địa phương nói riêng và cả nước nói chung. Hiện nay cả nước có khoảng 800.000 doanh nghiệp thì DNN&V chiếm 98%, đóng góp khoảng 40% GDP, nộp ngân sách nhà nước khoảng 30% và thu hút gần 60% lao động (Vũ

Long, 2022). Tuy nhiên trong quá trình hội nhập các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các DNN&V nói riêng vẫn gặp nhiều bất lợi trong cạnh tranh bởi việc vận dụng các công cụ quản trị, bao gồm cả kế toán quản trị (KTQT) còn hạn chế (Nguyễn Thị Thắm, 2023). Mặc dù KTQT được hiểu là có vai trò chủ đạo và chi phối trong việc ra quyết định và điều hành doanh nghiệp nhưng về mặt pháp lý, KTQT mới được công nhận chính thức trong Luật Kế toán Việt Nam (ban hành ngày 17/6/2003) và Thông

tư số 53/2006/TT-BTC về hướng dẫn vận dụng KTQT trong doanh nghiệp được ban hành vào năm 2006. Sau 17 năm tổ chức hướng dẫn triển khai vận dụng KTQT trong doanh nghiệp nhưng việc vận dụng còn ở mức thấp (Thái Anh Tuấn, 2018). Hà Nội có số DNN&V lớn nhất cả nước, trên địa bàn thành phố có khoảng 360.000 doanh nghiệp thì DNN&V chiếm trên 97,2% số doanh nghiệp trên địa bàn, đóng góp hơn 45% GDP cho Hà Nội (Khắc Kiên, 2023). Trong số các DNN&V trên địa bàn thành phố thì có khoảng 90% là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ (Nguyễn Thị Ngọc Ánh & cs., 2023). Tuy nhiên nghiên cứu về KTQT tại các DNN&V trong lĩnh vực này trên địa bàn chưa được thực hiện. Chính vì vậy mục đích của nghiên cứu này là đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng KTQT của DNN&V trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội, làm cơ sở đề xuất các giải pháp thúc đẩy vận dụng KTQT trong các DNN&V trên địa bàn. Kết quả nghiên cứu không chỉ có ý nghĩa thực tiễn mà còn là tài liệu tham khảo hữu ích làm “đầy” những nghiên cứu còn thiếu về chủ đề KTQT trong DNN&V trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan tài liệu

Anderson & Lanen (1999) đã đưa ra một khung lý thuyết ngữ cảnh và chỉ ra rằng “việc vận dụng KTQT vào DN phải tùy thuộc vào đặc thù từng ngành, từng lĩnh vực, đồng thời phải phù hợp với cơ cấu tổ chức, chiến lược, quy mô doanh nghiệp, trình độ công nghệ sản xuất của mỗi tổ chức trong từng giai đoạn” chứ không thể xây dựng một mô hình KTQT chung áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp. Hiện nay rất nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước lựa chọn lý thuyết này để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng KTQT nói chung cũng như KTQT trong các DNN&V. Sau đây là các nhân tố ảnh hưởng chính:

Quy mô doanh nghiệp là một nhân tố quan trọng có tác động đến việc vận dụng KTQT trong doanh nghiệp (Noor & Malcolm, 2007).

Thực tiễn chỉ ra các doanh nghiệp lớn có số lượng nhân viên đông, tài sản lớn, nghiệp vụ phát sinh nhiều thường phức tạp hơn các doanh nghiệp nhỏ kết quả là doanh nghiệp quy mô lớn đòi hỏi phải kiểm soát nhiều hơn (Abdel-Kader & Luther, 2008). Hoặc như Trần Trọng Hùng (2016) chỉ ra rằng có sự liên hệ chặt chẽ giữa nhân tố quy mô doanh nghiệp (được đo lường bằng bốn biến doanh thu, số lượng nhân viên, số lượng phòng ban và số lượng chi nhánh) với việc vận dụng KTQT. Do đó khi quy mô doanh nghiệp tăng lên thì doanh nghiệp có xu hướng vận dụng các công cụ KTQT.

Nhân tố trình độ nhân viên KTQT là nhân tố được nhiều tác giả quan tâm. Các công trình nghiên cứu của Wu & Boateng (2010), Khaled (2012), Thái Anh Tuấn (2018), Nguyễn Lê Nhân & Mai Thị Quỳnh Như (2020), Nguyễn Thị Ngọc Bích & Thái Thị Hoài Thương (2022) đều chỉ ra trình độ nhân viên kế toán có sự ảnh hưởng cùng chiều đối với mức độ vận dụng KTQT, các nhân viên KTQT phải thường xuyên cập nhật kiến thức mới để hỗ trợ các nhà quản trị trong việc ra quyết định.

Chủ doanh nghiệp là người đưa ra định hướng, tổ chức thực hiện, kiểm soát và đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình, do đó họ cần thông tin KTQT để giúp cho họ có được quyết định nhanh và chính xác ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vì vậy nhận thức của người chủ/người điều hành doanh nghiệp là nhân tố ảnh hưởng tích cực đến sự vận dụng KTQT, điều này phù hợp với các nghiên cứu của Shields (1997), Wu & Boateng (2010) và Trần Ngọc Hùng (2016).

Chi phí tổ chức KTQT thường là mối quan tâm hàng đầu của chủ doanh nghiệp. Doanh nghiệp dù quy mô lớn hay nhỏ đều phải tính toán, cân nhắc và kiểm soát chi phí nhằm giảm giá thành sản xuất sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ. Việc đầu tư chi phí để tổ chức hệ thống KTQT trong doanh nghiệp là vấn đề đáng quan tâm và cần phải xem xét. Theo tác giả Nguyễn Lê Nhân & cs. (2020), Hà Phước Vũ (2022) khi nghiên cứu các doanh nghiệp thương mại và doanh nghiệp NN&V tại Đà Nẵng đều cho rằng

chi phí này ảnh hưởng đáng kể đến công tác tổ chức KTQT. Điều quan trọng là “chi phí bỏ ra khi vận dụng KTQT phải phù hợp với lợi ích mang lại cho doanh nghiệp” (Al-Omiri & Drury, 2007).

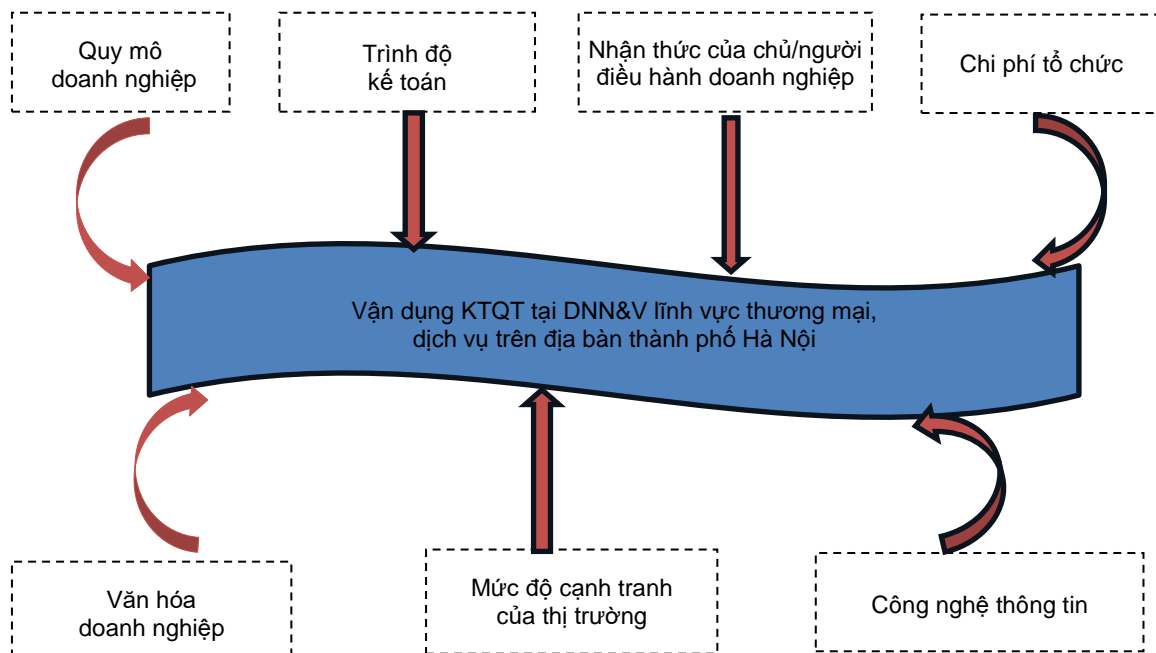
Việc vận dụng KTQT chịu ảnh hưởng bởi văn hóa doanh nghiệp, điều này được thể hiện trong nghiên cứu của Erserim (2012) với đề tài “Ảnh hưởng của văn hóa tổ chức, đặc điểm của doanh nghiệp và môi trường bên ngoài của các doanh nghiệp đến việc thực hành KTQT”. Hay như tác giả Nguyễn Phạm Trần Long (2023) cho rằng “doanh nghiệp có văn hóa mạnh thường mang lại hiệu quả kinh doanh tốt” và cũng chỉ ra nhân viên đồng lòng vì mục tiêu phát triển chung của công ty thì việc áp dụng KTQT sẽ dễ dàng hơn.

Nhân tố mức độ cạnh tranh của thị trường cũng được nhiều nhà nghiên cứu đề cập, tuy nhiên cũng có những kết quả trái ngược nhau. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Ngọc Bích (2022) với bài viết “Nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT trong DNN&V tại Đồng Nai” cho rằng mức độ cạnh tranh của thị trường không ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT. Nhưng nghiên cứu của Anderson & Lanen (1999), Nguyễn Phạm Trần Long (2023), Hà Thị Thủy & Nguyễn Thanh Lâm (2023) thì thừa

nhận mối liên hệ chặt chẽ giữa nhân tố mức độ cạnh tranh của thị trường và việc vận dụng KTQT vào các doanh nghiệp.

Trong thời đại cuộc cách mạng 4.0 và quá trình chuyển đổi số đang diễn ra thì công nghệ thông tin (CNTT) có ảnh hưởng và tác động mạnh mẽ đến việc vận dụng KTQT. Điều này được chỉ ra từ các nghiên cứu của Efendi & cs. (2006), Erserim (2012), Lê Thị Hồng (2016), Thái Anh Tuấn (2018). Đặc biệt nghiên cứu của Hà Thị Thủy & cs. (2023) cho thấy, CNTT có ảnh hưởng mạnh nhất đến việc vận dụng KTQT trong các DNN&V tại Việt Nam.

Kế thừa kết quả nghiên cứu trước và chọn lọc những biến được nghiên cứu lặp lại nhiều lần, cùng với kết quả nghiên cứu định tính, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm bảy nhân tố ảnh hưởng đến mức độ vận dụng KTQT trong DNN&V trong lĩnh vực thương mại dịch vụ trên địa bàn Hà Nội gồm: quy mô doanh nghiệp, trình độ nhân viên kế toán, nhận thức của chủ/người điều hành doanh nghiệp về KTQT, chi phí tổ chức KTQT, văn hóa doanh nghiệp, mức độ cạnh tranh của thị trường và CNTT, với giả thuyết các nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQT của đơn vị (Hình 1).



Hình 1. Mô hình nghiên cứu (năm 2023)

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thu thập số liệu

Ngoài khai thác và sử dụng dữ liệu thứ cấp từ các nguồn có sẵn của Bộ Công thương, dữ liệu đã công bố của các tổ chức, viện nghiên cứu..., văn bản pháp luật của Nhà nước và kết quả của các nghiên cứu trước về KTQT, nghiên cứu còn thu thập số liệu sơ cấp từ các DNN&V hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Trong từng DNN&V, nghiên cứu xác định đối tượng khảo sát chính là nhà quản trị cấp cao (giám đốc tài chính, giám đốc điều hành, chủ doanh nghiệp...), hoặc nhà quản trị cấp trung gian (trưởng phòng, phó phòng, kế toán trưởng...) hoặc nhà quản trị cấp cơ sở (kế toán viên, tổ trưởng tổ bán hàng, tổ trưởng kho hàng...) của doanh nghiệp.

Nhóm tác giả kết hợp khảo sát cùng đợt đưa sinh viên đi thực tập giáo trình và thực tập tốt nghiệp từ tháng 3 đến tháng 7/2023, gồm cả trực tuyến và trực tiếp bằng bảng hỏi thiết kế sẵn các câu hỏi đóng và mở. Tổng số mẫu dự kiến ban đầu là 180 DNN&V, đảm bảo lớn hơn số tối thiểu là 106 mẫu cho 7 nhân tố và 26 biến quan sát theo nguyên tắc của Green (1991). Tuy nhiên, kết quả chỉ có 153 mẫu hợp lệ (phản hồi đầy đủ thông tin và đảm bảo chất lượng để phân tích). Để đánh giá mức độ của từng nhân tố đến việc vận dụng KTQT trong các doanh nghiệp, nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ từ thấp đến cao.

2.2.2. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được xử lý thông qua phần mềm SPSS 20, nhằm xác định độ tin cậy của mẫu và sự phù hợp của thang đo với hệ số tương quan Cronbach Alpha để loại các biến không phù hợp trong từng nhóm. Khi thang đo sử dụng phù hợp, các biến Xij (biến nhân tố) sẽ được sử dụng ở bước tiếp theo là phân tích nhân tố ảnh hưởng theo mô hình phân tích nhân tố khám phá (EFA) đến việc vận dụng KTQT trong doanh nghiệp (biến Y), đồng thời kết hợp sử dụng kiểm định KMO (Kaiser - Meyer - Olkin) để xác định nhân tố có độ tin cậy.

Tiếp đó, nghiên cứu sử dụng hàm hồi quy, có dạng:

$$Y = \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7$$

Trong đó:

+ Y: Là biến phụ thuộc - Biến đại diện cho việc vận dụng KTQT của doanh nghiệp;

+ $X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6, X_7$: Là biến độc lập thể hiện nhân tố ảnh hưởng cùng chiều đến việc vận dụng KTQT tương ứng: quy mô doanh nghiệp; trình độ nhân viên kế toán; nhận thức của người chủ/người điều hành doanh nghiệp; chi phí tổ chức; văn hóa doanh nghiệp; mức độ cạnh tranh của thị trường; và công nghệ thông tin;

+ $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7$ là các hệ số hồi quy chuẩn hóa tương ứng.

Ngoài ra, trong nghiên cứu, kỹ thuật phân tích thống kê mô tả được sử dụng để mô tả đặc điểm mẫu điều tra và thực trạng vận dụng KTQT tại các doanh nghiệp được khảo sát.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của các doanh nghiệp nhỏ và vừa được khảo sát trên địa bàn thành phố Hà Nội

Trong mẫu khảo sát 153 DNN&V lĩnh vực thương mại, dịch vụ, các doanh nghiệp có thị trường hoạt động chính là nội địa, một số doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu (chiếm 13,67%); các doanh nghiệp hoạt động ở nhiều lĩnh vực khác nhau như thời trang, du lịch, dược, gia công, nhôm thép, máy móc thiết bị...); trên 77% doanh nghiệp đăng ký kinh doanh là công ty TNHH.

Về quy mô, trong mẫu khảo sát có 13,7% doanh nghiệp có số vốn dưới 3 tỷ đồng, 62,1% có số vốn từ 3-50 tỷ đồng, 24,2% có số vốn từ 51-100 tỷ đồng. Về lao động, số doanh nghiệp có từ 10-50 lao động chiếm tỷ lệ lớn nhất (67,3%), đơn vị có 51-100 lao động chiếm 26,8%, số doanh nghiệp có lao động dưới 10 hoặc trên 100 chiếm tỷ trọng ít. Về số lượng chi nhánh, đa số doanh nghiệp có dưới 5 chi nhánh (chiếm tổng 81,7%).

Trong số các đối tượng được khảo sát, có 107 doanh nghiệp có người đại diện trả lời là kế toán trưởng và kế toán viên, 46 người là giám đốc và phó giám đốc, với kinh nghiệm làm việc phổ biến từ 4-10 năm chiếm tỷ lệ 75,8%.

Nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội

Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu về quy mô doanh nghiệp năm 2023 (n = 153)

Doanh thu	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ	Vốn	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ
Dưới 10 tỷ	6	3,9	Dưới 3 tỷ	21	13,7
Từ 10-100 tỷ	101	66	Từ 3-50 tỷ	95	62,1
Từ 101-300 tỷ	46	30,1	Từ 51-100 tỷ	37	24,2
Trên 300 tỷ	0	0	Trên 100 tỷ	0	
Số lượng lao động tham gia BHXH	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ	Số lượng chi nhánh	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ
Dưới 10 lao động	6	3,9	Dưới 3	46	30,1
Từ 10-50 lao động	103	67,3	Từ 3-5	79	51,6
Từ 51-100 lao động	41	26,8	Từ 6-10	23	15
Trên 100	3	2	Trên 10	5	3,3

Bảng 2. Đặc điểm mẫu nghiên cứu về vị trí và kinh nghiệm người được phỏng vấn năm 2023 (n = 153)

Vị trí công việc của người được phỏng vấn	Số người	Tỷ lệ	Kinh nghiệm người được phỏng vấn	Số người	Tỷ lệ
Giám đốc	27	17,7	1-3 năm	32	20,9
Phó giám đốc	19	12,4	4-5 năm	73	47,7
Kế toán trưởng	78	51	6-10 năm	43	28,1
Kế toán viên	29	18,9	Trên 10 năm	5	3,3

Bảng 3. Mức độ vận dụng KTQT tại các doanh nghiệp được phỏng vấn (n = 153)

Mức độ vận dụng KTQT	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ
Chưa vận dụng KTQT	69	45,1
Vận dụng một phần hành	48	31,4
Vận dụng KTQT ở một số phần hành	24	15,7
Vận dụng KTQT ở tất cả phần hành	12	7,8

Bảng 4. Kiểm định độ tin cậy của mẫu khảo sát năm 2023

Chỉ tiêu	Giá trị trung bình mẫu điều tra (n = 153)	Kolmogorov-Smimov test (P-value) ^a	Shapiro-Wilk normality test (P-value) ^b
Quy mô doanh nghiệp (QM)	4,08	0,00	0,00
Trình độ của nhân viên kế toán (TĐ)	3,81	0,00	0,00
Nhận thức của người chủ/người điều hành doanh nghiệp về KTQT (NT)	4,12	0,00	0,00
Chi phí tổ chức kế toán quản trị (CP)	3,91	0,00	0,00
Văn hóa doanh nghiệp (VH)	4,02	0,00	0,00
Mức độ cạnh tranh của thị trường (CT)	3,96	0,00	0,00
Công nghệ thông tin (CN)	4,10	0,00	0,00
Vận dụng kế toán quản trị (VD)	3,75	0,00	0,00

Chú thích: a, b: tương ứng với giá trị P-value của Kolmogorov-Smimov test và Shapiro-Wilk normality test với mức ý nghĩa 5%.

Bảng 5. Kiểm định độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha (năm 2023)

Ký hiệu	Biến quan sát (Nội dung phản ánh)	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
QM - Quy mô doanh nghiệp: $a = 0,844$; $N = 4$			
QM1	Tổng doanh thu của công ty	0,752	0,774
QM2	Số chi nhánh của công ty	0,637	0,826
QM3	Tổng nguồn vốn của công ty	0,688	0,800
QM4	Số lượng lao động của công ty	0,659	0,812
TD - Trình độ của nhân viên kế toán: $a = 0,918$; $N = 4$			
TD1	Nhân viên kế toán có nghiệp vụ chuyên môn kế toán	0,785	0,904
TD2	Nhân viên kế toán có kinh nghiệm làm việc thực tế	0,841	0,884
TD3	Nhân viên kế toán có kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	0,821	0,892
TD4	Nhân viên kế toán có kỹ năng xử lý tình huống	0,810	0,895
NT - Nhận thức về KTQT của người chủ/người điều hành doanh nghiệp: $a = 0,790$; $N = 4$			
NT1	Người chủ/người điều hành coi trọng vai trò và tác dụng của KTQT trong điều hành doanh nghiệp	0,744	0,657
NT2	Người chủ/người điều hành doanh nghiệp thường xuyên sử dụng thông tin kế toán ra quyết định	0,689	0,696
NT3	Người chủ/người điều hành doanh nghiệp có kiến thức về KTQT	0,748	0,664
NT4	Người chủ/người điều hành doanh nghiệp sẵn sàng chi trả chi phí liên quan để vận dụng KTQT	0,289	0,891
CP - Chi phí tổ chức kế toán quản trị doanh nghiệp: $a = 0,930$; $N = 4$			
CP1	Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng	0,757	0,934
CP2	Phát sinh chi phí tiền lương phải trả	0,810	0,917
CP3	Chi phí tuyển dụng/đào tạo	0,899	0,888
CP4	Chi phí duy trì hệ thống	0,881	0,894
VH - Văn hóa doanh nghiệp doanh nghiệp: $a = 0,842$; $N = 3$			
VH1	Tinh thần đoàn kết trong bộ phận quản lý	0,677	0,810
VH2	Sự hòa đồng giữa các nhân viên và người lao động trong doanh nghiệp	0,711	0,776
VH3	Sự đồng thuận giữa bộ phận quản lý với nhân viên và người lao động trong doanh nghiệp	0,742	0,748
CT - Mức độ cạnh tranh của thị trường doanh nghiệp: $a = 0,878$; $N = 4$			
CT1	Xu hướng ứng dụng KTQT của đối thủ ngày càng tăng	0,738	0,843
CT2	Nhu cầu và giá của thị trường sản phẩm cùng loại thay đổi/biến đổi liên tục	0,758	0,837
CT3	Nhu cầu sử dụng nguồn lực và ra quyết định	0,788	0,824
CT4	Có nhiều đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành nghề	0,672	0,867
CN - Công nghệ thông tin: $a = 0,864$; $N = 3$			
CN1	Doanh nghiệp áp dụng mức tự động hóa toàn bộ (sử dụng phần mềm kế toán quản trị riêng biệt, kết hợp kế toán, điện toán đám mây)	0,844	0,714
CN2	Doanh nghiệp áp dụng mức tự động hóa một phần (sử dụng phần mềm kế toán)	0,760	0,792
CN3	Doanh nghiệp áp dụng mức bán thủ công (mới có máy tính và sử dụng được ứng dụng word, excel)	0,635	0,914
VD - Vận dụng kế toán quản trị: $a = 0,925$; $N = 4$			
VD1	Vận dụng KTQT ở một phần hành riêng biệt trong công tác kế toán	0,844	0,897
VD2	Vận dụng KTQT ở một số phần hành trong công tác kế toán kế toán	0,841	0,900
VD3	Vận dụng KTQT cho tất cả phần hành trong công tác kế toán kế toán	0,833	0,900
VD4	Vận dụng KTQT trong công tác kế toán và hoạt động kinh doanh khác của doanh nghiệp	0,795	0,912

Nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, có đến 45,1% số doanh nghiệp chưa vận dụng KTQT và 31,4% mới vận dụng một phần hành; mới chỉ có 23,5% là có vận dụng KTQT ở nhiều phần hành trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội

3.2.1. Kiểm định mẫu và độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha

Kết quả kiểm định mẫu ở bảng 4 cho thấy, mức ý nghĩa thống kê Kolmogorov-Smimov và Shapiro-Wilk đạt 0,00 nhỏ hơn 0,05 (đảm bảo độ tin cậy của mẫu khảo sát như đã thiết kế).

Kết quả kiểm định mẫu cho thấy hệ số Cronbach's Alpha (Bảng 5) của hầu hết các nhóm nhân tố đều > 0,6 và hệ số tương quan biến tổng của 25 biến đều đảm bảo > 0,3, chỉ có 01 biến NT4 - Người chủ/người điều hành doanh nghiệp sẵn sàng chi trả chi phí liên quan để vận dụng KTQT có hệ số tương quan biến tổng < 0,3. Điều này cho thấy người chủ các DNN&V không sẵn sàng chấp nhận mức chi phí cao, do đó việc quan sát biến này không có ý nghĩa nên bị loại khỏi mô hình nghiên cứu. Các biến còn lại là phù hợp và đáng tin cậy.

3.2.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Để có cơ sở kết luận sự phù hợp của các nhân tố ảnh hưởng trong mô hình nghiên cứu, 25 biến phù hợp được chọn với 7 nhân tố, tiếp tục được nghiên cứu sử dụng phân tích nhân tố khám phá thông qua phương pháp rút trích Principal component và phép quy ma trận phổ biến Varimax (phép quay vuông góc). Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's, hệ số $KMO = 0,849 > 0,5$, kết quả Bartlett's là 3.059,567 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 < 0,05, tổng phương sai trích đạt giá trị 79,733% > 50% cho thấy các nhân tố trong mô hình giả thiết là phù hợp (Bảng 6).

Để khẳng định lại sự ảnh hưởng của các nhân tố con trong từng nhóm nhân tố, nghiên cứu tiếp tục sử dụng phân tích nhân tố khám

phá EFA cho biến phụ thuộc. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy: hệ số KMO = 0,849 > 0,5, phương sai giải thích bằng 81,912% > 50%, giá trị eigenvalue bằng lớn hơn 1, kiểm định Barlett có P-value nhỏ hơn 0,5, các giá trị factor loading đều lớn hơn 0,5, bốn biến quan sát từ VD1 đến VD4 hội tụ về một nhân tố. Điều đó cho thấy phân tích nhân tố khám phá là phù hợp và thang đo biến phụ thuộc "vận dụng KTQT" là thang đo đơn hướng. Kết quả này phản ánh, mô hình đề xuất và các biến quan sát về ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT là phù hợp với thực trạng của doanh nghiệp thuộc mẫu tại thời điểm khảo sát (Bảng 7).

3.2.3. Phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội

Khi đo lường mức độ ảnh hưởng các nhân tố, nghiên cứu sử dụng mối quan hệ tương quan và hàm hồi quy. Nhưng trước khi phân tích hồi quy, nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm định Person để đo lường mức độ ý nghĩa của các biến trong hàm hồi quy. Kết quả nhận được các giá trị ý nghĩa thống kê đều nhỏ hơn 0,05 nghĩa là biến độc lập có quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc.

Kết quả chỉ ra các nhân tố độc lập của mô hình có thể giải thích được 71,1% sự vận dụng KTQT tại DNN&V trong lĩnh vực TM, DV tại địa bàn thành phố Hà Nội, còn nhiều nhân tố khác có khả năng tác động cần được khám phá trong tương lai. Đồng thời với mức ý nghĩa < 1% các biến trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê và có tác động tích cực lên biến vận dụng KTQT chứng tỏ mô hình đề xuất phù hợp với thực tế.

Dựa vào kết quả phân tích hệ số hồi quy cho thấy các biến trong mô hình đều có hệ số B và Beta > 0, giá trị Sig. < 0,05. Hơn nữa hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 5, do vậy dữ liệu không vi phạm giả định đa cộng tuyến. Kết quả mô hình hồi quy được xây dựng như sau:

$$VD = 0,221NT + 0,194QM + 0,187TĐ + 0,155VH + 0,149CP + 0,137CN + 0,130CT.$$

Bảng 6. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA của các biến độc lập (năm 2023)

Biến độc lập	Hệ số nhân tố tải (Principal components & Varimax)						
	1	2	3	4	5	6	7
CP1	0,861						
CP4	0,852						
CP3	0,840						
CP2	0,786						
TĐ2		0,848					
TĐ1		0,797					
TĐ3		0,792					
TĐ4		0,785					
CT3			0,829				
CT2			0,801				
CT4			0,771				
CT1			0,679				
QM3				0,871			
QM1				0,761			
QM4				0,737			
QM2				0,656			
CN2					0,827		
CN1					0,783		
CN3					0,773		
VH1						0,824	
VH2						0,776	
VH3						0,757	
NT3							0,815
NT1							0,814
NT2							0,664
P-value				0,00			
Eigenvalue	10,349	2,532	2,130	1,395	1,322	1,147	1,058
Phương sai giải thích (%)				79,733			
KMO				0,849			

Bảng 7. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA của các biến phụ thuộc

Biến phụ thuộc	Hệ số tải nhân tố (Principal component & Varimax)	KMO	p-value	Eigen value	Phương sai giải thích (%)
VD1	0,916				
VD2	0,913				
VD3	0,907	0,846	0,000	3,276	81,912
VD4	0,884				

Ghi chú: Kết quả xử lý số liệu điều tra trên SPSS 20 (2023).

Nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội

Bảng 8. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Kiểm định T	Mức ý nghĩa	Thống kê cộng tuyến	
	Hệ số B	Sai số chuẩn	Hệ số Beta			Dung sai	Hệ số phóng đại của phương sai
(Hằng số)	-2,495	0,339		-7,364	0,000		
QM	0,251	0,071	0,194	3,524	0,001	0,626	1,597
NT	0,288	0,083	0,211	3,463	0,001	0,512	1,953
CN	0,169	0,069	0,137	2,440	0,016	0,603	1,659
CT	0,192	0,087	0,130	2,196	0,030	0,540	1,853
VH	0,242	0,087	0,155	2,769	0,006	0,604	1,655
TĐ	0,225	0,072	0,187	3,108	0,002	0,523	1,912
CP	0,192	0,072	0,149	2,679	0,008	0,611	1,635

Bảng 9. Tóm tắt kết quả mô hình hồi quy

Mô hình	Giá trị R	Giá trị R bình phương	Giá trị R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn
1	0,850 ^a	0,724	0,711	0,41014

Ghi chú: a. Predictors: (Constant), CST, VH, QM, CL, NT, CP, TĐ; b. Dependent Variable: VD

4. THẢO LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Số liệu của mô hình hồi quy cho thấy cả 7 nhân tố đều ảnh hưởng tích cực đến sự vận dụng KTQT của DNN&V trong lĩnh vực TM, DV trên địa bàn thành phố Hà Nội. Trong đó, hai nhân tố tác động mạnh nhất là nhận thức về KTQT của người chủ/người điều hành doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp. Kết quả này tương tự nghiên cứu của tác giả Đào Khánh Trí (2015), Huỳnh Tấn Dũng & Phạm Thị Thúy Ngân (2022) và phù hợp với thực tiễn của các DNN&V trong lĩnh vực thương mại dịch vụ hiện nay. Với 92% các DNN&V được khảo sát sở hữu vốn tư nhân, đi lên từ các mô hình kinh doanh gia đình nên phần lớn các chủ doanh nghiệp này không được trải qua đào tạo chuyên môn (bao gồm cả quản trị và tài chính). Nếu người chủ/người điều hành doanh nghiệp có kiến thức về KTQT thì việc vận dụng KTQT vào doanh nghiệp mình sẽ dễ dàng hơn.

Quy mô doanh nghiệp là nhân tố có ảnh hưởng mạnh, tuy nhiên trong mẫu khảo sát các doanh nghiệp siêu nhỏ (dưới 10 lao động và vốn dưới 3 tỷ đồng) thì vận dụng KTQT không diễn ra. Điều này dễ hiểu vì doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì tiềm lực kinh tế càng mạnh, nhu cầu quản trị càng cao và phức tạp hơn và ngược lại.

Nhân tố trình độ nhân viên kế toán có ảnh hưởng tích cực. Thực tế thì nhân viên kế toán là đội ngũ nòng cốt, là người trực tiếp vận hành KTQT, họ thực hiện và chịu trách nhiệm trong việc thu nhập, lưu trữ, xử lý dữ liệu và lập báo cáo quản trị theo yêu cầu quản lý nhằm hỗ trợ các nhà quản trị trong việc ra quyết định do đó kế toán cần phải có kiến thức thực tế phong phú kết hợp kiến thức chuyên môn vững vàng để có thể vận dụng KTQT.

Cùng quan điểm nhân tố văn hóa ảnh hưởng tích cực như nghiên cứu của tác giả Trần Thị Kim Phượng & Trần Thị Mỹ Hạnh (2021), nghiên cứu đã chỉ ra nếu có được sự đồng thuận giữa bộ phận quản lý với nhân viên và người lao động trong doanh nghiệp thì có thể giúp doanh nghiệp triển khai thuận lợi các công cụ kỹ thuật KTQT.

Chi phí tổ chức KTQT là một rào cản lớn, các doanh nghiệp đều biết rằng lợi ích từ việc vận dụng KTQT mang lại nhưng do thiếu tiềm lực tài chính nên tâm lý lo ngại tốn kém chi phí đầu tư cơ sở vật chất ban đầu như trang thiết bị, máy tính, phần mềm và chi phí duy trì hệ thống sau khi vận hành. Ngoài ra lo ngại phải chi trả thêm chi phí cho hoạt động đào tạo và lương nhân viên phụ trách. Rào cản này cũng thể hiện rõ trong nghiên cứu của Nguyễn Phạm Trần

Long (2023) về các doanh nghiệp sản xuất có quy mô lớn.

Nhân tố công nghệ thông tin có ảnh hưởng, điều này phù hợp với nghiên cứu của Abdel-Kader (2018). Nếu doanh nghiệp sử dụng phần mềm kế toán thì thông tin được cung cấp kịp thời, phù hợp và hữu ích hơn. Điều này giúp việc vận dụng KTQT tốt hơn.

Cuối cùng, kết quả nghiên cứu cũng đồng thuận với kết quả của Hà Thị Thủy & cs. (2023) khi mức độ cạnh tranh của thị trường ảnh hưởng đến vận dụng KTQT tại DNN&V trong lĩnh vực thương mại dịch vụ tại Hà Nội. Cạnh tranh ngày càng tăng thì phương pháp KTQT được vận dụng ngày càng nhiều.

Để việc vận dụng KTQT đến gần hơn với các DNN&V trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, nhóm nghiên cứu đề xuất các giải pháp ưu tiên sau:

Một là, chủ/người điều hành doanh nghiệp nhận thức được lợi ích do vận dụng KTQT mang lại, từ đó chủ động tự nâng cao kiến thức về KTQT. Một khi chủ DNN&V hiểu được thì họ sẽ mạnh dạn đầu tư để vận dụng KTQT cũng như sẽ khuyến khích để đồng viên hoặc chỉ đạo nhân viên của mình. Vì vậy, các nhà quản trị cần thiết tham gia các khóa đào tạo về KTQT.

Hai là, nâng cao trình độ nhân viên kế toán theo hướng tiếp cận thực tế, xử lý tình huống bằng cách cho đi đào tạo thêm tại các trường đại học, các viện, trung tâm, công ty đào tạo KTQT hoặc đào tạo kế toán thực chiến. Ngoài ra thường xuyên cập nhật kiến thức và kỹ thuật mới, cần đào tạo thêm kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin thông qua đào tạo tiếp cận các phần mềm kế toán, KTQT, điện toán đám mây...

Ba là, hiện nay nhiều DNN&V vì quy mô nhỏ nên không thể tiếp cận nguồn vốn vay, do đó có thể hợp nhất lại nếu cùng ngành nghề hoặc ngành nghề mang tính hỗ trợ cho nhau, các DNN&V có thể liên kết với các doanh nghiệp lớn để thực hiện một phần trong việc cung cấp sản phẩm hoàn chỉnh hoặc các doanh nghiệp nhỏ có thể hợp nhất với nhau tạo thành doanh nghiệp lớn nhằm tăng cường sức mạnh tài chính của doanh nghiệp.

Bốn là, xây dựng văn hóa doanh nghiệp trên tinh thần đoàn kết, mọi thành viên đồng

lòng và đây là chất xúc tác cho việc vận dụng các kỹ thuật KTQT.

Năm là, tổ chức KTQT trên tinh thần tiết kiệm chi phí, tùy vào tình hình tài chính của doanh nghiệp, doanh nghiệp có thể mua phần mềm có sẵn hoặc sử dụng nguồn lực hiện có của doanh nghiệp mình để tự thiết kế hệ thống KTQT phù hợp.

5. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc vận dụng KTQT của DNN&V trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội còn hạn chế, việc thiếu hụt nguồn nhân lực sẵn sàng cho vận dụng KTQT còn phổ biến ở hầu hết các DNN&V, doanh nghiệp siêu nhỏ thì vận dụng KTQT không diễn ra. Việc vận dụng KTQT của các doanh nghiệp này chịu ảnh hưởng bởi 7 nhân tố chính với 25 tiêu chí cụ thể, nhóm nhân tố có ảnh hưởng nhiều nhất là nhận thức của người chủ/người điều hành doanh nghiệp (0,221), quy mô doanh nghiệp (0,194), trình độ kế toán (0,187), văn hóa doanh nghiệp (0,155), chi phí tổ chức (0,149), công nghệ thông tin (0,137) và mức độ cạnh tranh của thị trường (0,13). Các nhân tố này mới chỉ giải thích được 71,1% sự vận dụng KTQT tại DNN&V trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ tại địa bàn thành phố Hà Nội. Mặc dù cỡ mẫu chưa đủ lớn nhưng qua phân tích, kiểm định mẫu và kiểm định số liệu về độ tin cậy của mô hình, nghiên cứu không chỉ hữu ích với các đề xuất giúp DNN&V trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội vận dụng KTQT mà còn là tài liệu tham khảo ý nghĩa cho các nghiên cứu cùng lĩnh vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abdel-Kader M. & Luther R. (2008). The impact of firm characteristics on management accounting practices: A UK-based empirical analysis. *The British Accounting Review*. 40(1): 2-27.
- Anderson S.W. & Lanen W.N. (1999). Economic transition, strategy and the evolution of management accounting practices: the case of India. *Accounting, Organization and Society*. 24(5-6): 379-412.
- Al-Omiri M. & Drury C. (2007). A survey of factors influencing the choice of product costing systems in UK organizations. *Management accounting research*. 18: 399-424.

Nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội

- Bộ Tài chính (2006). Thông tư số 53/2006/TT-BTC về hướng dẫn áp dụng KTQT trong doanh nghiệp.
- Đào Khánh Trí (2015). Những yếu tố tác động đến vận dụng KTQT tại các doanh nghiệp sản xuất quy mô lớn ở Việt Nam. Truy cập từ <https://tapchitaichinh.vn/nhung-nhan-to-tac-dong-den-van-dung-ke-toan-quan-tri-tai-cac-doanh-nghiep-san-xuat-quy-mo-lon-o-viet-nam.html> ngày 31/10/2023.
- Erserim A. (2012). The Impacts of Organizational Culture, Firm's Characteristics and External Environment of firms on management Accounting Practices: An Empirical Research on Industrial Firms in Turkey. *Procedia- Social and Behavioral Sciences*. 62: 372-376.
- Efendi J., Srivastava A. & Swanson E.P. (2007). 'Why do corporate managers misstate financial statements? The role of option compensation and other factors'. *Journal of Financial Economics*. 85(3): 667-708.
- Green D.A. (1991). Statistical quality control in retail banking. *International Journal of bank Marketing*. ISSN 026-2323. 9(2):12-16.
- Huynh Tan Dung & Huynh Thi Thanh Thao (2021). Factors affecting the applying of management accounting in small and medium-sized enterprises in Binh Duong province. *Journal of Science and Technology*. 51(03).
- Hà Phước Vũ (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT trong các DNN&V trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*.
- Hà Thị Thủy, Nguyễn Thanh Lâm (2023). Các yếu tố ảnh hưởng đến áp dụng KTQT trong các DNN&V tại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*. 69: 79
- Huỳnh Tấn Dũng, Phạm Thị Thúy Ngân (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng KTQT tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin tại thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*. 56: 1-11.
- Khắc Kiên (2023). Hanoisme cầu nối cho cộng đồng doanh nghiệp thủ đô phát triển. Truy cập từ <https://kinhtedoithi.vn/hanoisme-cau-noi-cho-cong-dong-doanh-nghiep-thu-do-phat-trien.html> ngày 14/5/2023.
- Khaled Abed Hutaibat (2012). Interest in the management accounting profession: accounting students' perceptions in Jordanian universities. *Asian Social Science*. 8(3): 303.
- Lê Thị Hồng (2016). Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp khai thác chế biến đá ốp lát ở Việt Nam. Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
- Mai Thị Quỳnh Như & Nguyễn Lê Nhân (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT trong các doanh nghiệp thương mại tại thành phố Đà Nẵng. Truy cập từ <https://kketoan.duytan.edu.vn/Home/ArticleDetail/vn/132/3244/bai-viet-mai-thi-quynh-nhu-cac-nhan-to-anh-huong-den-viec-van-dung-ktqt-trong-cac-dntm-tai-tp-da-nang>, ngày 17/05/2020.
- Nguyễn Bích Hương Thảo (2021). Các nhân tố ảnh hưởng tới tổ chức KTQT trong doanh nghiệp sản xuất. *Tạp chí Công Thương*.
- Nguyễn Phạm Trần Long (2023). Những nhân tố tác động đến vận dụng KTQT tại các doanh nghiệp sản xuất quy mô lớn ở Việt Nam. Truy cập từ <https://kythuatchonghanggia.vn/tin-chuyen-de/nhung-nhan-to-tac-dong-den-van-dung-ke-toan-quan-tri-tai-cac-doanh-nghiep-san-xuat-quy-mo-lon-o-viet-nam-22331> ngày 30/10/2023.
- Nguyễn Thị Thắm (2023). Những thách thức đối với KTQT doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh hiện nay. *Tạp chí Kinh tế dự báo*. 20.
- Nguyễn Thị Ngọc Bích & Thái Thị Hoài Thương (2022). Nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đồng Nai. *Tạp chí Tài chính*.
- Noor Azizi Ismail & Malcolm King (2007) Factors influencing the alignment of accounting information systems in small and medium sized Malaysian manufacturing firms. *Journal of Information Systems and Small Business* Ismail & King. 1(1-2): 1-20.
- Shields M., 1997. Research in management accounting by North Americans in the 1990s. *Journal of Management Accounting Research*. 9: 3-62.
- Trần Ngọc Hùng (2016). Các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQT trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- Thái Anh Tuấn (2018). Một số nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng KTQT trong các doanh nghiệp. Truy cập từ <https://tapchitaichinh.vn/mot-so-nhan-to-anh-huong-den-ap-dung-ke-toan-quan-tri-trong-cac-doanh-nghiep.html> ngày 30/12/2018.
- Trần Thị Kim Phượng & Trần Thị Mỹ Hạnh (2021). Các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp ngành viễn thông. Truy cập từ <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-nhan-to-tac-dong-den-viec-van-dung-ke-toan-quan-tri-trong-cac-doanh-nghiep-nganh-vien-thong-85871.htm> ngày 18/12/2021.
- Vũ Long (2022). Doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng góp lớn cho nền kinh tế. Truy cập từ <https://laodong.vn/kinh-doanh/doanh-nghiep-nho-va-vua-dong-gop-lon-cho-nen-kinh-te-1024647.laodong> ngày 18/3/2022.
- Wu Junjie & Boateng Agyenim (2010). Factors influencing changes in Chinese management accounting practices. *Journal of Change Management*. 10: 315-329.